

Bản án số: 11/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 5 - 2017

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung
và tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Nhuận

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Đàm Thanh Vũ.

2/ Ông Nguyễn Văn Lạc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Diên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2016/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Nhà số 002, ấp MH, xã LB, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

2- Bị đơn: Anh **Lý Văn H**, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Nhà số 217, khóm VM, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Lý Văn U**, sinh năm 1954 (vắng mặt).

- Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1953 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Nhà số 217, khóm VM, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Lý Văn U: Bà Lê Thị C (theo văn bản ủy quyền ngày 08/9/2016).

- Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Nhà số 214, khóm VM, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 08/01/2016 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày 26/3/2007 chị và anh Lý Văn H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Biên, huyện Ngã Năm (nay là phường 3, thị xã Ngã Năm), tỉnh Sóc Trăng. Trong ngày cưới gia đình bên chồng có cho nữ trang gồm 08 chỉ vàng 24K, trong thời gian chung sống vợ chồng chị đã tiêu xài hết. Chị và anh H có 01 con chung tên Lý Mỹ Q, sinh ngày 16/02/2008, hiện nay đang sống chung với chị. Về tài sản chung bao gồm: Chiếc xe máy hiệu SIRIUS biển số 83E1 – 03678 mua vào năm 2012 (Trị giá còn lại hiện nay 12.000.000 đồng) giấy tờ do chị đứng tên, anh H đang quản lý sử dụng chiếc xe này; Hai thửa đất bao gồm: Đất ruộng diện tích 1030 m² thuộc thửa 977 và phần đất nền nhà diện tích 558 m² thuộc thửa 976 (Theo diện tích đo đạc thực tế là 596,7m²) cùng tọa lạc khóm VM, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị và anh H đứng tên (Trên nền đất thổ cư có trồng một số cây lâu năm và có một căn nhà bằng cây lá, gỗ tạp hiện nay đã hư hỏng không còn giá trị); Một bộ vòng đeo tay vàng 18K (Giá trị lúc mua là 9.600.000 đồng, không nhớ trọng lượng bao nhiêu chỉ vàng), bộ vòng chị đang giữ. Về nợ chung chị và anh H không có thiếu nợ.

Chị và anh H đã ly thân với nhau kể từ ngày 16/5/2015 đến nay vì vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xảy ra nhiều xung đột, anh H thường hay đánh đập, mắng chửi chị thậm tệ. Do vậy, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Xin ly hôn với anh Lý Văn H; Chị yêu cầu được quyền nuôi con chung tên Lý Mỹ Q, sinh ngày 16/02/2008 không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung chị yêu cầu phân chia thửa đất thổ cư 976 làm hai phần cho chị và anh H (Người được chia đất có quyền sở hữu phần cây trồng và có nghĩa vụ tháo dỡ phần căn nhà hư hỏng gắn liền với phần đất được chia), còn thửa đất ruộng 977 thì chị đồng ý giao toàn bộ cho anh H được quyền sử dụng, không yêu cầu phân chia; Chị xin nhận ½ giá trị chiếc xe máy hiệu SIRIUS biển số 83E1 – 03678.

Theo đơn phản tố lập ngày 31/5/2016 và trong quá trình xét xử bị đơn anh Lý Văn H trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị T về quan hệ hôn nhân, con chung và thời gian ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị T có quan hệ tình cảm với người khác bên ngoài. Nay anh đồng ý ly hôn với chị T, tại phiên tòa anh thay đổi ý kiến yêu cầu được nuôi con chung tên Lý Mỹ Q, sinh ngày 16/02/2008, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con, về nợ chung vợ chồng anh không có thiếu nợ ai.

Tuy nhiên về tài sản chung của anh và chị T gồm có: Chiếc xe máy hiệu SIRIUS biển số 83E1 – 03678 giá trị còn lại là 12.000.000 đồng nhưng sau đó anh đã bán cho người khác với giá 5.000.000 đồng (Vì giấy tờ chị T giữ nên khi người ta mua theo giá xe không có giấy tờ), tiền hốt hụi 15.000.000 đồng, tiền bán heo 4.200.000 đồng, tiền mua đất 2.000.000 đồng, một sợi dây chuyền là vàng trọng lượng 03 chỉ vàng 24K, một bộ vòng đeo tay vàng 18K (Không rõ trọng lượng) lúc mua trị giá 9.600.000 đồng. Toàn bộ số tiền và nữ trang nêu trên đều do chị T giữ, anh yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tài sản chung này.

Đối với 02 thửa đất số 976 và 977, nguồn gốc là của cha mẹ ruột anh là bà Lê Thị C và ông Lý Văn U nhận chuyển nhượng từ người cậu ruột là ông Lê Văn T nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Vào khoảng năm 2008 – 2009 thì cha mẹ anh cho vợ chồng anh mượn để cất nhà ở và canh tác làm ruộng (Việc cho mượn đất chỉ nói miệng không có làm giấy tờ gì, không có người ngoài chứng kiến). Đến năm 2010 khi cha mẹ anh đi làm ăn không có ở nhà thì anh và chị T đã tự ý cùng với ông T đi làm thủ tục sang tên 02 thửa đất nêu trên cho anh và chị T. Đến khi vợ chồng anh phát sinh tranh chấp thì cha mẹ anh mới biết hai thửa đất nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận cho anh và chị T. Do vậy, anh không đồng ý chia 02 thửa đất nêu trên mà phải trả lại cho cha mẹ anh.

Theo đơn yêu cầu độc lập lập ngày 31/8/2016 và trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Lý Văn U trình bày:

Hai thửa đất số 976 và 977 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà. Nguồn gốc thửa đất ruộng số 977 là của mẹ ruột bà C là bà Huỳnh Thị Tốt cho bà C nhưng về giấy tờ thì ông T (Em ruột bà C) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn thửa đất thổ cư số 976 là bà mua lại của ông T năm 2002 với giá 20.000.000 đồng, hai bên có làm giấy tay (Bà đã cung cấp tại phiên tòa). Vào khoảng năm 2008, bà cho vợ chồng anh H mượn để cất nhà ở và canh tác làm ruộng, khi nào chị T và anh H không còn ở và làm ruộng trên đất nữa thì trả lại hai thửa đất nêu trên cho vợ chồng bà. Việc cho mượn đất chỉ nói miệng trong gia đình, hai bên không có làm giấy tờ gì, không có người ngoài chứng kiến.

Việc chị T, anh H và ông T tự ý đi làm thủ tục sang tên để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất nêu trên cho chị T và anh H, vợ chồng bà không hay biết, đến khi vợ chồng anh H phát sinh tranh chấp và đưa ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà mới phát hiện. Do vậy, vợ chồng bà có yêu cầu độc lập buộc chị T và anh H phải trả lại cho mình hai thửa đất số 976 và 977, cùng tọa lạc khóm VM, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Trong quá trình xét xử người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày:

Vào tháng 8/2015 ông có thuê thửa đất ruộng số 977 của vợ chồng cháu H canh tác với giá 1.000.000 đồng/năm, nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì ông

đã trả lại đất cho cháu H không còn thuê mượn nữa. Do vậy, ông không còn liên quan đến vụ án và không có yêu cầu gì.

Về nguồn gốc hai thửa đất số 976 và 977 nguồn gốc là của vợ chồng bà Lê Thị C nhưng do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào năm 2010 cháu H kêu tôi tách bằng khoán thì tôi đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho địa chính làm thủ tục sang tên cho vợ chồng cháu H hai thửa đất này, vì tôi thấy vợ chồng cháu H đã cất nhà ở riêng trên phần đất nên tôi nghĩ chắc chị Chi đã cho luôn vợ chồng cháu H phần đất này, do vậy tôi mới đưa giấy chứng nhận để làm thủ tục sang tên. Việc vợ chồng cháu H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất nêu trên phía chị Chi có biết hay không thì tôi không rõ nhưng tôi không nghe chị Chi nói gì với tôi.

Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên đã quá thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa Hội đồng xét xử cần phải bổ sung thêm quan hệ tranh chấp của vụ án vì trong quá trình giải quyết phía bà C và ông U có yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Vị Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Lý Văn H; Giao cháu Lý Mỹ Q, sinh ngày 16/02/2008 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi, anh H không phải cấp dưỡng nuôi cháu Q, dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho anh H; Về tài sản chung phân chia: Chị Nguyễn Thị T được hưởng bộ vòng nữ trang đeo tay vàng 18K, một sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24K, chị T có trách nhiệm hoàn trả cho anh H 4.800.000 đồng và 1,5 chỉ vàng 24K, chị T được quyền sử dụng 1/2 diện tích đất tại thửa số 976; Chia cho anh H chiếc xe mô tô hiệu SIRIUS biển số 83E1 – 03678, anh H có trách nhiệm hoàn trả cho chị T 6.000.000 đồng (Bù trừ nghĩa vụ về số tiền thì anh H phải hoàn trả thêm cho chị T 1.200.000 đồng), anh H được quyền sử dụng 1/2 diện tích đất tại thửa số 976 và toàn bộ thửa đất số 977; Về yêu cầu độc lập của bà Lê Thị C và ông Lý Văn U không có căn cứ pháp luật, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng tại phiên tòa:

Khi thụ lý vụ án Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung” nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà C và ông U có yêu cầu độc lập tranh chấp thêm quyền sử dụng đất. Do vậy, Hội đồng xét xử cần phải xác định lại đầy đủ quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia

tài sản chung và tranh chấp quyền sử dụng đất”. Đề nghị của Kiểm sát viên về phần này là có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Lê Văn T đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ 02 lần để tham gia phiên tòa, nhưng tại phiên tòa hôm nay ông T vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Tại thời điểm năm 2007, chị Nguyễn Thị T và anh Lý Văn H là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, anh chị tự nguyện kết hôn với nhau và đã được Ủy ban nhân dân phường 3, thị xã Ngã Năm cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/3/2007, do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp. Trong đời sống hôn nhân giữa anh chị đã phát sinh mâu thuẫn và hai người đã sống ly thân kể từ ngày 16/5/2015 cho đến nay. Tòa án đã tiến hành hòa giải động viên chị T và anh H khắc phục mâu thuẫn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng anh chị vẫn giữ nguyên quyết định ly hôn, đồng thời tại phiên tòa hôm nay, anh chị đều thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh H đã không còn, tình trạng mâu thuẫn giữa hai người là trầm trọng không thể khắc phục, hôn nhân của anh, chị không có hạnh phúc và không thể kéo dài được nữa. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận chị T và anh H được ly hôn.

[3] Về quan hệ nuôi con chung:

Chị Nguyễn Thị T và anh Lý Văn H có một con chung là cháu Lý Mỹ Q, sinh ngày 16/02/2008, cháu sống chung với chị T kể từ ngày anh chị ly thân cho đến nay. Chị T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q sau khi vợ chồng ly hôn, trong quá trình giải quyết phía anh H cũng đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay anh thay đổi ý kiến yêu cầu được quyền nuôi cháu Q. Xét thấy để đảm bảo cuộc sống của cháu Q được ổn định không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Q là muốn được sống chung với mẹ. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Q cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh H không ai được quyền ngăn cản anh thực hiện hợp pháp quyền này. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q, chị T có đầy đủ điều kiện kinh tế nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi cháu Q, phía anh H cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về phân chia tài sản chung:

- Chiếc xe mô tô hiệu SIRIUS biển số 83E1 – 03678, chị T và anh H thống nhất chiếc xe là tài sản chung của vợ chồng (Tại biên bản hòa giải lập ngày 21/3/2016 của Tòa án, chị T và anh H thống nhất giá trị còn lại của chiếc xe là 12.000.000 đồng). Nay anh H cho rằng sau khi vợ chồng ly thân anh đã bán chiếc xe này cho người khác với giá 5.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy chiếc xe là tài sản chung của vợ

chồng chưa được phân chia nhưng anh H tự ý định đoạt bán tài sản với mức giá không đúng với giá trị thực của chiếc xe là anh có lỗi. Vì vậy, yêu cầu của chị T chia chiếc xe theo mức giá hai bên đã thống nhất 12.000.000 đồng là có cơ sở.

- Một bộ vòng nữ trang đeo tay vàng 18K, chị T và anh H thống nhất đây là tài sản chung của vợ chồng và giá trị bộ vòng là 9.600.000 đồng. Chị T thừa nhận hiện tại chị đang cất giữ bộ vòng, do vậy anh H yêu cầu chia tài sản chung này là có căn cứ.

- Anh H trình bày trong thời gian anh đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh, chị T ở nhà có hốt hụi được 15.000.000 đồng; Bán heo được 4.200.000 đồng và lấy tiền mướn đất 2.000.000 đồng, đây là tài sản chung của vợ chồng. Chị T xác nhận trước đây chị có hốt hụi được 15.000.000 đồng, tiền bán heo chị thừa nhận là 5.000.000 đồng chứ không phải 4.200.000 đồng, còn tiền mướn đất chỉ lấy được 370.000 đồng, nhưng sau khi anh H đi làm tại thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 6/2015 thì toàn bộ số tiền này chị đã sử dụng chi tiêu cho sinh hoạt, nuôi dưỡng và lo cho con ăn học đến nay không còn. Hội đồng xét xử nhận thấy giữa chị T và anh H chưa thống nhất về số tiền mướn đất, trong quá trình giải quyết vụ án anh, chị không ai cung cấp được chứng cứ chứng minh cho số tiền mình trình bày. Qua kết quả xác minh của Tòa án đối với anh Nguyễn Văn Hưng (Là người cho mướn đất và cũng là anh ruột của chị T) cho biết: Sau khi chị T và anh H mướn đất sạ lúa được khoảng 20 ngày thì hai người đi thành phố Hồ Chí Minh không làm ruộng nữa, nên anh mới lấy lại đất tiếp tục canh tác và đưa lại cho chị T khoảng 600.000 đồng bù tiền lúa giống và tiền xới đất. Tại phiên tòa anh H cho rằng có các đoạn ghi âm nói chuyện với anh Hưng về số tiền mướn đất, xét thấy tài liệu này anh H cung cấp không đúng thời hạn theo yêu cầu của Tòa án nhưng không trình bày được lý do, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ khác là nội dung xác minh anh Hưng nêu trên để xác định số tiền mướn đất. Như vậy có cơ sở, Hội đồng xét xử xác định trước đây chị T có giữ các khoản tiền trên tổng cộng 20.600.000 đồng (Trong đó có tiền mướn đất là 600.000 đồng) đây là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên kể từ khi anh H và chị T ly thân vào khoảng tháng 6/2015 cho đến nay thì chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q, phía anh H cũng xác nhận từ tháng 6/2015 đến tháng 5/2016 mỗi tháng anh đều có gửi cho chị T 2.500.000 đồng để lo cho con nhưng kể từ tháng 6/2016 cho đến nay thì anh không có gửi tiền nữa (Trình bày tại biên bản đối chất của Tòa án lập ngày 22/02/2017). Như vậy, việc chị T trình bày sử dụng số tiền 20.600.000 phục vụ cho việc nuôi dưỡng và lo cho con ăn học từ 6/2016 cho đến nay là đúng với sự thật và mức chi tiêu cũng phù hợp với thực tế khoảng 1.700.000đ/tháng. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định số tiền 20.600.000 đồng tài sản chung của Chị T và anh H không còn nên yêu cầu của anh H về phân chia số tiền này không được chấp nhận.

- Một sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24K, anh H và chị T đều thống nhất xác nhận ngày cưới cha mẹ anh H có cho vợ chồng sợi dây chuyền này và chị T là người cất giữ. Chị T cho rằng chị đã bán sợi dây chuyền này cách đây 09 năm để mua chiếc xe Wave Trung Quốc nhưng phía anh H không đồng ý việc này. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là tài sản chung của vợ chồng, chị T là người cất giữ tài sản, nay chị cho rằng

vợ chồng đã tiêu sai không còn thì phải có nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng chị không thực hiện được nên lời trình bày của chị T chưa có cơ sở. Do vậy, yêu cầu của anh H chia sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24K là có căn cứ chấp nhận.

- Đối với thửa đất số 977, diện tích 1030m² và thửa đất số 976, diện tích đo đạc thực tế là 596,7m² cùng tọa lạc khóm VM, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, đã được UBND huyện Ngã Năm (nay là thị xã Ngã Năm) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh H và chị T vào ngày 07/6/2010. Bà Lê Thị C và ông Lý Văn U cho rằng 02 thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ông bà cho vợ chồng anh H mượn cất nhà ở và làm ruộng vào khoảng năm 2008, nhưng đến năm 2010 anh H và chị T đã lên lút làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông Lê Văn T sang tên vợ chồng mình. Anh H xác nhận có mượn đất của cha mẹ anh nay đồng ý giao trả lại đất, nhưng chị T không đồng ý và cho rằng 02 thửa đất này cha mẹ anh H đã tặng cho vợ chồng vào khoảng năm 2008 chứ không phải cho mượn để ở. Hội đồng xét xử nhận thấy, chị T và anh H đã cất nhà ở trên thửa 976 và canh tác làm ruộng trên thửa 977 ổn định từ năm 2008 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất này từ năm 2010, đến trước khi vợ chồng khởi kiện xin ly hôn thì bà C và ông U đều không có khiếu nại hay phát sinh tranh chấp gì với anh chị về quyền sử dụng hai thửa đất này. Theo kết quả xác minh của Tòa án đối với ông Lại Việt Triều là cán bộ địa chính (Vào thời điểm năm 2010) của UBND xã Vĩnh Biên, huyện Ngã Năm (Nay là phường 3, thị xã Ngã Năm), ông là người trực tiếp làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông Lê Văn T sang cho vợ chồng chị T, ông cho biết: Tại buổi làm việc khi đó bà C cũng có mặt và biết rõ sự việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 976 và 977 cho chị T và anh H. Qua xác minh bà Trần Thị Ky (Vợ ông T) cho biết: Bà C và ông U biết rõ việc sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông T cho anh H và chị T, bởi vì chính bà C và ông U trực tiếp nói với vợ chồng bà là làm thủ tục sang tên thẳng từ vợ chồng bà cho vợ chồng anh H không cần phải sang tên cho bà C và ông U để khỏi phải làm thủ tục 02 lần đỡ tốn tiền. Đồng thời, qua xem xét các lời trình bày của anh H về 02 thửa đất này trước sau có sự mâu thuẫn, cụ thể tại biên bản lấy lời khai của Tòa án lập ngày 01/3/2016 anh H trình bày hai thửa đất số 976 và 977 là của cha mẹ ruột cho anh vào năm 2004 (Trước khi kết hôn) nên anh không đồng ý chia đất, nhưng các lời trình bày sau đó của anh H đều cho rằng hai thửa đất này là của cha mẹ anh cho mượn. Qua các tình tiết nêu trên có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định nguồn gốc thửa đất số 976 và 977 là của bà C và ông U nhưng ông bà đã cho anh H và chị T. Bà C và ông U cho rằng chỉ cho vợ chồng chị T mượn đất nhưng ông, bà không cung cấp có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên yêu cầu độc lập của ông, bà không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì thửa đất số 976 và 977 là tài sản chung của chị T và anh H nên yêu cầu của Chị T về việc phân chia hai thửa đất này là có cơ sở phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên được chấp nhận.

Để đảm bảo quyền lợi của vợ chồng khi phân chia tài sản chung, cần phải xem xét đến công sức đóng góp của anh H và chị T trong việc tạo lập khối tài sản

chung và yếu tố lỗi của mỗi bên trong việc vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy anh H là người lao động chính trong gia đình, đóng góp nhiều công sức hơn chị T trong việc tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng nên anh H cần phải được phân chia tài sản nhiều hơn. Tại phiên tòa chị T đồng ý chia cho anh H phần nhiều hơn là giao toàn bộ thửa đất số 977 cho anh H, Hội đồng xét xử nhận thấy ý kiến của chị T là hợp lý nên chấp nhận. Xét về yếu tố lỗi, chị T và anh H đều cho rằng nguyên nhân dẫn đến vợ chồng ly hôn là vì anh, chị không chung thủy với nhau, anh H cho rằng chị T có mối quan tình cảm nam nữ riêng bên ngoài, ngược lại chị T cho rằng anh H thường xuyên hành hạ, đánh đập và nhục mạ chị. Tuy nhiên, chị T và anh H không ai cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình là sự thật. Căn cứ theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau và vợ chồng phải có nghĩa vụ chung sống với nhau, nhưng chị T và anh H đều không thực hiện được các nghĩa vụ nêu trên. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định chị T và anh H đều có lỗi ngang nhau dẫn đến quan hệ hôn nhân giữa hai người chấm dứt.

Như vậy, khối tài sản chung của chị T và anh H bao gồm: 12.000.000 đồng (giá trị chiếc xe mô tô hiệu SIRIUS biển số 83E1 – 03678), một bộ vòng nữ trang đeo tay vàng 18K trị giá 9.600.000 đồng, một sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24K, thửa đất số 977 diện tích 1030m² và thửa đất số 976 diện tích 558m² cùng tọa lạc khóm VM, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Phân chia cho chị T và anh H được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung nêu trên, riêng thửa đất 977 anh H được quyền sử dụng toàn bộ, không chia cho chị T. Đối với thửa đất 976 cần phải phân chia cho chị T và anh H mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích đất để các bên có điều kiện xây dựng chỗ ở. Về phần cây trồng và căn nhà bằng cây lá, gỗ tạp hiện nay đã hư hỏng không còn giá trị anh H và chị T đều thống nhất là không phân chia, nếu Tòa án phân chia đất cho ai thì người đó được quyền sở hữu các cây trồng và có nghĩa vụ tháo dỡ căn nhà gắn liền với phần đất phân chia cho mình (Thể hiện tại biên bản đối chất của Tòa án lập ngày 22/02/2017).

[5] Về xử lý chi phí tố tụng:

- Về chi phí định giá tài sản và chi phí đo đạc đối với khối tài sản của chị T và anh H tổng cộng là 2.808.000 đồng, chị T và anh H mỗi người phải chịu chi phí tỷ lệ với giá trị tài sản mình được phân chia theo quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể chị T phải chịu 763.800 đồng, anh H phải chịu 2.044.200 đồng. Vì chị T đã nộp tạm ứng trước toàn bộ chi phí trên nên anh H có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị T số tiền 2.044.200 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí đối với yêu cầu xin ly hôn theo quy định tại khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án với số tiền 200.000 đồng. Chị T và anh H phải chịu án phí về chia tài sản chung theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mình được phân chia theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án, cụ thể:

Chị T chịu án phí: [6.000.000đ (1/2 giá trị chiếc xe) + 4.800.000đ (1/2 giá trị bộ vòng đeo tay) + 5.100.000đ (1/2 giá trị sợi dây chuyền) + 14.917.500đ (1/2 giá trị thửa đất 976)] x 5% = 1.540.800 đồng.

Anh H chịu án phí: [6.000.000đ (1/2 giá trị chiếc xe) + 4.800.000đ (1/2 giá trị bộ vòng đeo tay) + 5.100.000đ (1/2 giá trị sợi dây chuyền) + 14.917.500đ (1/2 giá trị thửa đất 976) + 51.500.000 đ (giá trị thửa đất 977)] x 5% = 4.115.800 đồng.

Bà Lê Thị C và ông Lý Văn U cùng phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận theo quy định tại khoản 6 Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, Lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà C và ông U là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; Khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 59; Khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về Án phí, Lệ phí Tòa án;

- Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Lý Văn H.

2/ Về con chung: Giao cháu Lý Mỹ Q, sinh ngày 16/02/2008 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi cháu Q, dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh Lý Văn H, không ai được quyền ngăn cản anh thực hiện hợp pháp quyền này.

3/ Về phân chia tài sản chung:

- Chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu: Một bộ vòng nữ trang đeo tay vàng 18K (Trị giá 9.600.000 đồng), một sợi dây chuyền 03 (*ba*) chỉ vàng 24K. Chị T có trách nhiệm hoàn trả cho anh H 4.800.000 đồng (*Bốn triệu, tám trăm ngàn đồng*) và 1,5 (*một phẩy năm*) chỉ vàng 24K. Chị T được quyền sử dụng 298,3m² diện tích đất tại thửa số 976 tọa lạc khóm VM, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, vị trí, số đo

từ cận phần đất như sau: Hướng Đông: Giáp đất của ông Lê Văn T có số đo 06m + 72,1m; Hướng Tây: Giáp phần đất còn lại của thửa đất số 976 có số đo 06m + 72,1m; Hướng Bắc: Giáp lộ nhựa có số đo 04m; Hướng Nam: Giáp đất của ông Võ Văn Xưa có số đo 3,65m.

- Anh Lý Văn H được quyền sở hữu: Chiếc xe mô tô hiệu SIRIUS biển số 83E1 – 03678, anh H có trách nhiệm hoàn trả cho chị T 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*). Anh H được quyền sử dụng 298,3m² diện tích đất tại thửa số 976 tọa lạc khóm VM, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, vị trí, số đo tứ cận phần đất như sau: Hướng Đông: Giáp phần đất còn lại của thửa đất số 976 có số đo 06m + 72,1m; Hướng Tây: Giáp đất của ông Trịnh Văn Vũ có số đo 06m + 72,1m; Hướng Bắc: Giáp lộ nhựa có số đo 04m; Hướng Nam: Giáp đất của ông Võ Văn Xưa có số đo 3,65m.

Anh H được quyền sử dụng 1030m² diện tích đất tại thửa số 977 tọa lạc khóm VM, phường..., thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, vị trí, số đo tứ cận phần đất như sau: Hướng Đông bắc: Giáp thửa đất số 46 có số đo 23m; Hướng Tây bắc: Giáp thửa đất số 47 có số đo 44,8m; Hướng Đông nam: Giáp thửa đất số 46 có số đo 44,8m; Hướng Tây nam: Giáp thửa đất số 45 có số đo 23m.

- Ghi nhận sự thống nhất của chị Nguyễn Thị T và anh Lý Văn H về việc anh, chị được quyền sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất mình được phân chia tại thửa đất số 976 nêu trên.

(Bản án có kèm theo sơ đồ phân chia thửa đất số 976 và 977)

Kể từ ngày chị T hoặc anh H có đơn yêu cầu thi hành án, anh H hoặc chị T còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án về hoàn trả tài sản, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

4/ Về nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về xử lý chi phí tố tụng:

- Về chi phí định giá tài sản và chi phí đo đạc, chị T phải chịu 763.800 đồng (*Bảy trăm sáu mươi ba ngàn, tám trăm đồng*). Anh H phải chịu 2.044.200 đồng (*Hai triệu, không trăm bốn mươi bốn ngàn, hai trăm đồng*), anh có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này cho chị T.

- Chị T phải chịu án phí ly hôn với số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) và án phí chia tài sản chung là 1.540.800 đồng (*Một triệu, năm trăm bốn mươi ngàn, tám trăm đồng*), tổng cộng 1.740.800 đồng (*Một triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn, tám trăm đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 945.500đ (*Chín trăm bốn mươi lăm ngàn, năm trăm đồng*) theo biên lai thu số 007974 ngày 20/01/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Ngã Năm, chị T có nghĩa vụ nộp thêm số tiền 795.300 (*Bảy trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm đồng*).

- Anh H phải chịu án phí chia tài sản chung là 4.115.800 đồng (*Bốn triệu, một trăm mười lăm ngàn, tám trăm đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp

525.000đ (*Năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0000571 ngày 29/6/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Ngã Năm, anh H có nghĩa vụ nộp thêm số tiền 3.590.800 (*Ba triệu, năm trăm chín mươi ngàn, tám trăm đồng*).

- Bà Lê Thị C và ông Lý Văn U được miễn nộp tiền án phí, hoàn trả cho bà C và ông U số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.985.000đ (*Một triệu, chín trăm tám mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0000646 ngày 06/9/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Ngã Năm

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng NVKT-THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Quang Nhuận